

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - TKV

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 25
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8- 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000745 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa; đường sắt;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng Việt Nam)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Đình Trường	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Hồng Tài	Uỷ viên
Ông Nguyễn Duy Thuyết	Uỷ viên
Ông Lê Văn Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Tấn Long	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Giám đốc điều hành
Ông Lê Văn Bình	Bổ nhiệm từ ngày 21/11/2009
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Khẩn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Tất Lã	Trưởng ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

PHẠM HỒNG TÀI

Số : /2010/BC.TC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV*

Kính gửi: Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV được lập ngày 08/03/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 5 **đến trang 25 kèm theo.**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 01/01/2009 đến 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG
Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		376.916.030.021	544.843.416.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.739.397.051	1.984.818.489
111	1. Tiền		5.739.397.051	1.984.818.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.986.699.448	238.603.681.035
131	1. Phải thu khách hàng		145.758.053.651	204.395.243.116
132	2. Trả trước cho người bán		19.866.205.176	21.781.482.764
135	5. Các khoản phải thu khác	05	10.362.440.621	12.426.955.155
140	IV. Hàng tồn kho	06	127.620.283.801	229.322.164.781
141	1. Hàng tồn kho		148.552.244.959	243.651.923.240
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(20.931.961.158)	(14.329.758.459)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.569.649.721	74.932.752.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.332.110.401	50.572.170.743
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		898.439.076	24.335.270.012
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.339.100.244	25.311.908
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		693.942.055.199	773.421.680.134
220	II. Tài sản cố định		656.909.130.904	755.775.416.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	453.846.780.497	527.797.161.970
222	- Nguyên giá		1.392.990.982.583	1.277.761.931.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(939.144.202.086)	(749.964.769.974)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		182.467.429.319	218.186.410.990
225	- Nguyên giá		336.215.952.518	333.459.041.250
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(153.748.523.199)	(115.272.630.260)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		52.611.118
228	- Nguyên giá		550.133.200	550.133.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(550.133.200)	(497.522.082)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.594.921.088	9.739.232.656
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	35.803.404.370	17.646.263.400
258	3. Đầu tư dài hạn khác		35.803.404.370	17.646.263.400
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.229.519.925	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.229.519.925	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.070.858.085.220	1.318.265.097.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/1/2009 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		841.660.367.930	1.125.229.623.860
310	I. Nợ ngắn hạn		524.150.872.758	671.632.022.202
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	267.193.132.606	439.526.783.766
312	2. Phải trả người bán		145.627.986.704	131.222.354.358
313	3. Người mua trả tiền trước		20.093.193.313	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.157.793.282	14.852.017.103
315	5. Phải trả người lao động		49.061.587.519	39.390.207.083
317	7. Phải trả nội bộ		5.105.827.966	18.804.559.244
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	23.911.351.368	27.836.100.648
330	II. Nợ dài hạn		317.509.495.172	453.597.601.658
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	309.621.750.117	448.519.249.165
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		7.887.745.055	5.078.352.493
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		229.197.717.290	193.035.473.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	194.074.290.743	169.441.589.814
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.981.820.985	5.268.581.806
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		74.200.083.925	60.866.891.893
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.492.385.833	3.106.116.115
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		400.000.000	200.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		35.123.426.547	23.593.883.428
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.123.426.547	23.593.883.428
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.070.858.085.220	1.318.265.097.102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Năm 2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2159 465 946 076	1794 104 492 418
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2159 465 946 076	1794 104 492 418
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1893 228 214 957	1456 622 379 016
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266 237 731 119	337 482 113 402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	893 889 362	963 463 618
22	7. Chi phí tài chính	30	77 969 634 118	76 161 449 133
24	8. Chi phí bán hàng	31	23 938 086 658	31 473 088 026
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	105 504 795 707	149 000 100 689
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59 719 103 998	81 810 939 172
31	11. Thu nhập khác		69 984 195 964	69 642 125 316
32	12. Chi phí khác		69 855 558 846	61 157 968 570
40	13. Lợi nhuận khác		128 637 118	8 484 156 746
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59 847 741 116	90 295 095 918
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	6 238 612 726	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53 609 128 390	90 295 095 918
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	35	5.361	9.030

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	7 221 697 519	92 429 945 819	72 285 195 007	27 366 448 331
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11				0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	797 417 328	6 238 612 726	2.660.977.448	4.375.052.606
6	Thuế tài nguyên	16	4.946.762.751	83.904.953.008	66.300.889.569	22 550 826 190
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18		1.443.287.654	1.443.287.654	
9	Các loại thuế khác	19	1.477.517.440	843.092.431	1.880.040.336	440.569.535
	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		1.477.517.440	840.092.431	1.877.040.336	440 569 535
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	615.638.640	33 149 424 000	26 854 058 640	6.911.004.000
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ	32	615.638.640	33 149 424 000	26.854.058.640	6.911.004.000
3	Các khoản khác	33				
	Thu điều tiết					
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp khác					
	Tổng công (40=10+30)		7 837 336 159	125 579 369 819	99 139 253 647	34.277.452.331

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	59.847.741.116	90.295.095.918
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	263.580.711.532	248.231.246.566
Các khoản dự phòng	6.602.202.699	14.329.758.459
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.086.205.047	2.696.918.292
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.085.799.053)	(580.328.162)
Chi phí lãi vay	74.028.164.625	73.126.411.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	405.059.225.966	428.099.102.897
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	83.740.024.187	(175.664.207.755)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	50.009.749.962	(204.916.729.195)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	46.838.487.561	98.684.482.646
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(14.989.459.583)	(21.716.970.922)
Tiền lãi vay đã trả	(93.941.086.510)	(64.808.201.225)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.660.977.448)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.174.064.000	6.675.676.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.202.408.543)	(44.670.414.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	472.027.619.592	21.682.738.055
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(122.732.334.828)	(482.015.151.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	204.035.363	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(17.309.150.000)	(7.040.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	881.763.690	963.463.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(138.955.685.775)	(488.091.688.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	836.170.167.000	1.032.141.465.634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.051.564.812.127)	(484.077.860.550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(97.922.710.128)	(65.652.046.695)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(329.317.355.255)	470.411.558.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	3.754.578.562	4.002.608.427
Tiền tồn đầu kỳ	1.984.818.489	679.128.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	(2.696.918.292)
Tiền tồn cuối kỳ	5.739.397.051	1.984.818.489

Lập, Ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán vào Thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2009 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 20.931.961.153 đồng đối với than cục xô 1A và than cục xô xuất khẩu, là do Công ty dự kiến khi tiêu thụ, số lượng than vỡ vụn (dưới cỡ tổng số là 35%), trong đó nằm sẵn trong than cục theo tiêu chuẩn là 5%, còn lại 30% chuyển sang than cám 5, do đó tính giá trị có thể thu hồi được là giá bán than cám 5.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-10 năm
- Phương tiện vận tải	4-12 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công ty hạch toán chi phí khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê cho Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê vào TK 142 (Chi phí trả trước ngắn hạn), số dư 31/12/2009: 56.688.145.971 đồng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Kết quả phân phối lợi nhuận chính thức căn cứ vào Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2009, Công ty được ưu đãi miễn giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập được ưu đãi thuế. Phần thuế được ưu đãi 50% Công ty tạm tăng Quỹ đầu tư phát triển.

3. TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	18.881.241	8.020.566
Tiền gửi ngân hàng	5.720.515.810	1.976.797.923
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.739.397.051	1.984.818.489

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Vãng lai với ngành ăn	1.677.454.374	2.162.923.994
Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính	8.369.345.341	8.504.343.618
Phải thu khác	315.640.906	1.759.687.543
Cộng	10.362.440.621	12.426.955.155

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25 612 276 769	27 183 252 487
Công cụ, dụng cụ	27 909 672	87 722 912
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122 912 058 518	210 479 073 120
Thành phẩm	-	5 901 874 721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(20.931.961.158)	(14.329.758.459)
Cộng	127.620.283.801	229.322.164.781

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91 672 549 735	456 180 498 888	717 500 570 570	8 294 023 152	4 114 289 599	1277 761 931 944
Số tăng trong năm	628 587 183	70 841 082 600	75 657 625 195	5 701 416 089	1 380 952 380	154 209 663 447
- Mua trong năm		40 081 415 353	27 061 696 175	5 701 416 089	1 380 952 380	74 225 479 997
- Đầu tư XD CB hoàn thành	628 587 183					628 587 183
- Luân chuyển từ TS thuê tài chính		5 970 880 952	44 532 207 780			50 503 088 732
- Tăng khác		24 788 786 295	4 063 721 240			28 852 507 535
Số giảm trong năm	5 069 112 260	9 822 656 250	23 327 168 544		761 675 754	38 980 612 808
- Thanh lý, nhượng bán	4 227 475 837	9 822 656 250	23 327 168 544		148 986 400	37 526 287 031
- Giảm khác	841 636 423				612 689 354	1 454 325 777
Số dư cuối năm	87 232 024 658	517 198 925 238	769 831 027 221	13 995 439 241	4 733 566 225	1392 990 982 583
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.556.509.566	242.839.189.109	434.966.231.805	3.911.705.552	2.691.133.942	749.964.769.974
Số tăng trong năm	7.767.056.076	76.668.099.105	138.844.817.582	1.565.111.386	625.663.125	225.470.747.274
- Khấu hao trong năm	7.767.056.076	70.698.698.311	103.021.329.314	1.565.111.386	207.123.326	183.259.318.413
- Hao mòn					418.539.799	418.539.799
- Luân chuyển từ TS thuê tài chính		5 969 400 794	35 823 488 268			41.792.889.062
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	3 524 291 842	9 167 812 494	23 274 359 890		324 850 936	36.291.315.162
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3 096 221 571	9 167 812 494	23 274 359 890		148 986 400	35.687.380.355
- Giảm khác	428 070 271				175 864 536	603.934.807
Số dư cuối năm	69.799.273.800	310.339.475.720	550.536.689.497	5.476.816.938	2.991.946.131	939.144.202.086
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.116.040.169	213.341.309.779	282.534.338.765	4.382.317.600	1.423.155.657	527.797.161.970
Tại ngày cuối năm	17.432.750.858	206.859.449.518	219.294.337.724	8.518.622.303	1.741.620.094	453.846.780.497

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.692.322.646	264.766.718.604	333 459 041 250
Số tăng trong năm	53 260 000 000		53 260 000 000
- Thuê tài chính trong năm	53 260 000 000		53 260 000 000
Số giảm trong năm	5 970 880 952	44 532 207 780	50 503 088 732
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)	5 970 880 952	44 532 207 780	50 503 088 732
Số dư cuối năm	115.981.441.694	220.234.510.824	336.215.952.518
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18 120 770 394	97.151.859.866	115 272 630 260
Số tăng trong năm	29 083 667 337	51.185.114.664	80 268 782 001
- Khấu hao trong năm	29 083 667 337	51.185.114.664	80 268 782 001
Số giảm trong năm	5 969 400 794	35.823.488.268	41 792 889 062
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)	5.969.400.794	35.823.488.268	41 792 889 062
Số dư cuối năm	41 235 036 937	112.513.486.262	153 748 523 199
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	50 571 552 252	167 614 858 738	218 186 410 990
Tại ngày cuối năm	74 746 404 757	107 721 024 562	182 467 429 319

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		550 133 200	550.133.200
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm		550 133 200	550.133.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		497 522 082	497 522 082
Số tăng trong năm		52 611 118	52 611 118
- Khấu hao trong năm		52 611 118	52 611 118
Số dư cuối năm		550 133 200	550 133 200
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		52 611 118	52 611 118
Tại ngày cuối năm			

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tổng số	20.594.921.088	9.739.232.656
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Công trình Nhà điều hành sản xuất	7.015.136.158	8.260.774.711
Công trình: Di chuyển khu Đông Nam		628.587.183
Công trình: Di chuyển các công trình phía Bắc		169.320.532
Công trình: Đường chuyên dụng vận chuyển than ra cảng cầu 20	10.797.526.174	197.231.182
Mua sắm thiết bị	176.519.048	193.319.048
Đầu tư XD công trình Mỏ than Cọc Sáu	1.565.988.626	

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết,		
Đầu tư dài hạn khác	35.803.404.370	17.646.263.400
Cộng	35.803.404.370	17.646.263.400

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	5.200.000.000	
Tiền gửi dài hạn	1.068.750.000	
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	29.534.654.370	17.646.263.400
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thợ mỏ - TKV	1.008.000.000	1.008.000.000
+ Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	98.860.400	98.860.400
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	26.277.403.000	15.239.403.000
+ Công ty Cổ phần Bóng đá - TKV	300.000.000	300.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ tâm - Cọc Sáu	850.390.970	
Cộng	35.803.404.370	17.646.263.400

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.229.519.925	
Phụ tùng thay thế có giá trị lớn		
Cộng	1.229.519.925	-

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	130.650.000.000	315.807.978.625
- Vay Ngân hàng	130.650.000.000	125.807.978.625

- Vay đối tượng khác		190.000.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	136.543.132.606	123.718.805.141
Cộng	267.193.132.606	439.526.783.766

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/12/2009	Phương thức đảm bảo khoản vay
1 Ngân hàng Công thương Cẩm Phả 302/2009/0000373/NHCT ngày 13/05/2009	12%/năm	03 tháng	70.000	68.150	Không
2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh 01/2009/HDHM/COC6 ngày 28/04/2009	12%/năm	06 tháng	50.000	13.000	Không
3 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Quảng Ninh 01/2009/HDHM-DN/SHB ngày 20/04/2009	10,5%/năm	06 tháng	30.000	25.000	Không
4 Ngân hàng TMCP Hàng hải Cẩm Phả 102/PLHDTD/HD ngày 12/08/2009	10,3%/năm	03 tháng	30.000	4.500	Không
5 Nam 70/2008/VCMFC/TDNH- HM ngày 25/12/2008	12% năm	03 tháng	100.000	20.000	Không
Cộng				130.650	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	150.332.698	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.577.635.277	
Thuế thu nhập cá nhân	555.298.465	(32.574.148)
Thuế tài nguyên	6.378.274.842	13.825.195.251
Phí bảo vệ môi trường	2.496.252.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.059.396.000
Cộng	13.157.793.282	14.852.017.103

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	624.183.260	537.000.000
Kinh phí đảng	122.290.365	210.906.300
Phải trả về cổ tức	7.350.000.000	16.000.000.000
Ước tính lãi vay thuê tài chính	1.916.753.618	
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Cty	10.255.108.261	
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	488.552.989	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.154.462.875	11.088.194.348

Cộng

23.911.351.368

27.836.100.648

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	233.432.590.509	324.432.468.964
- Vay ngân hàng	172.368.930.000	223.662.900.000
- Vay Tập đoàn than	61.063.660.509	100.035.076.894
- Vay đối tượng khác		734.492.070
Nợ dài hạn	76.189.159.608	124.086.780.201
- Thuê tài chính	76.189.159.608	124.086.780.201
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	309.621.750.117	448.519.249.165

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/12/2009	Phương thức đảm bảo khoản vay
I Ngân hàng Công thương Cẩm Phả				96.288	
1 00302/2006/0001121 ngày 27/12/2006	11,4% năm	05 năm	7.668,79	2.430	Tài sản
2 00302/2006/0000538 ngày 28/3/2006	11,4% năm	05 năm	11.500	4.600	Tài sản
3 00302/2006/0001119 ngày 27/12/2006	11,4% năm	05 năm	3.863,93	1.214,65	Tài sản
4 00302/2006/0001103 ngày 28/8/2006	11,4% năm	05 năm	2.780	1.133	Tài sản
5 00302/2006/0001104 ngày 8/9/2006	11,4% năm	04 năm	1.155	282	Tài sản
6 00302/2006/0001102 ngày 8/9/2006	11,4% năm	04 năm	2.664	222	Tài sản
7 00302/2007/0000099 ngày 1/2/2007	11,4% năm	04 năm	13.000	5.480,00	Tài sản
8 00302/2007/0000566 ngày 20/6/2007	11,4% năm	05 năm	19.093	10.600	Tài sản
9 00302/2008/0001013 ngày 16/9/2008	20,5% năm	04 năm	2.500	1.716	Tài sản
10 00302/2007/0001012 ngày 16/9/2008	20,5% năm	05 năm	2.000	1.470	Tài sản
11 00302/2007/0001011 ngày 29/8/2008	20,5% năm	05 năm	13.445	10.800	Tài sản
12 00302/2007/0001029 ngày 29/9/2008	20,5% năm	04 năm	7.500	4.815	Tài sản
13 00302/2007/0001031 ngày 29/10/2008	14,5% năm	05 năm	39.000	34.400	Tài sản
14 302/2009/0001053/HDTD ngày 02/11/2009	10,5% năm	05 năm	17.125	17.125	Tài sản

II Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam						61.063	
1	01vinacomín	-					Không
	Coc6/Mizuho/2007	ngày	Sibor 3tháng	05 năm	34.652	21.658	
	28/3/2007		+1,35% năm				
2	01TKV-Coc6/BOT/2008		Sibor 3tháng	05 năm	34.176	29.744	Không
			+0,8% năm				
3	01TVN-Coc6/HSBC/2005		Sibor 6 tháng	05 năm	64.269	9.083	Không
			+1,8% năm				
4	Quỹ môi trường Tập đoàn TKV			05 năm	1.159	579	Không
			0%				
III Ngân hàng Đầu tư Phát triển Cẩm Phả						56.000	
1	01/2007/HĐ	ngày	10,5% năm	05 năm	30.000	12.000	Tài sản
	31/01/2007						
2	01/2008/HĐ	ngày	10,5% năm	05 năm	59.000	44.000	Tài sản
	28/6/2008						
IV Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Q.Ninh						17.100	
1	0016.01/2007/07/QN	ngày	11,4% năm	05 năm	36.000	17.100	Tài sản
	31/1/2007						
V Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải CN Cẩm Phả						40.000	
1	02020/08/CP	ngày	11,4% năm	05 năm	50.000	40.000	Tài sản
	29/9/2008						
VI Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài gòn Hà Nội						31.400	
1	01/2008/HĐTD/SHB.QN		12,5% năm	05 năm	46.000	31.400	Tài sản
	ngày 10/1/2008						
VII Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Cẩm Phả						9.500	
1	128.09.601.334210.TD		10,4% năm	05 năm	9.500	9.500	Tài sản
	ngày 29/06/2009						
Tổng cộng (*)						311.351	

(*) Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2009: **311.351 triệu đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn	233.432	triệu đồng
- Nợ dài hạn đến hạn trả	77.919	triệu đồng

(*) Tổng số dư Nợ thuê tài chính đến 31/12/2009: **134.813 triệu đồng**

Trong đó

- Nợ thuê tài chính	76.189	triệu đồng
- Nợ dài hạn đến hạn trả	58.624	triệu đồng

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	5.268.581.806	60.866.891.893	3.106.116.115	200.000.000		169.441.589.814
Tăng vốn trong kỳ		2.386.269.719	19.660.161.492	2.386.269.718	200.000.000		24.632.700.929
Lãi trong kỳ						53.609.128.390	53.609.128.390
Tăng khác		6.326.969.460					6.326.969.460
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác			6.326.969.460			53.609.128.390	59.936.097.850
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	13.981.820.985	74.200.083.925	5.492.385.833	400.000.000		194.074.290.743

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	†Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	74.200.083.925	60.866.891.893
- Quỹ dự phòng tài chính	5.492.385.833	3.106.116.115
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	400.000.000	200.000.000